

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2024/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Xét Tờ trình số 305/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 104/BC-VHXXH ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 364/BC-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nghị quyết phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tham gia thực hiện thí điểm đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước (không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao của thành phố Hà Nội).

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội và tỷ trọng cơ cấu tiền lương trong giá dịch vụ (quy định cụ thể tại phụ lục kèm theo).

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.

b) Nguồn thu học phí theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

5. Thời gian thực hiện:

a) Áp dụng mức giá quy định tại khoản 3 Điều 1 nêu trên làm cơ sở điều chỉnh giá trị đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước năm học 2023-2024 (từ thời điểm Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có hiệu lực thi hành).

b) Áp dụng mức giá quy định tại khoản 3 Điều 1 nêu trên làm cơ sở điều chỉnh giá trị đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước

năm học 2024-2025 và thực hiện đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước năm học 2025-2026.

6. Khi nhà nước ban hành những chế độ, chính sách về tiền lương dẫn đến thay đổi giá dịch vụ giáo dục, giao Ủy ban nhân dân Thành phố cập nhật chi phí liên quan đến tiền lương vào giá dịch vụ giáo dục bảo đảm theo đúng cơ cấu chi phí tiền lương đã được quy định tại khoản 3 Điều này, trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố gần nhất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các cơ sở giáo dục quy định tại Nghị quyết rà soát và chịu trách nhiệm về tính khách quan, chính xác của các số liệu tính toán trong hồ sơ trình.

b) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

c) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã triển khai thí điểm giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đến hết năm học 2025-2026 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập theo phân cấp quản lý ở mọi cấp học.

d) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổng kết, đánh giá khi kết thúc thời gian thí điểm, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

đ) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng đề ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo làm căn cứ xây dựng giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội từ năm học 2026 - 2027.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trong thời gian thực hiện Nghị quyết, trường hợp Trung ương có văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế dẫn tới Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố không còn phù hợp, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh theo quy định.

5. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định giá dịch vụ giáo dục tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành

phổ kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định giá dịch vụ giáo dục tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

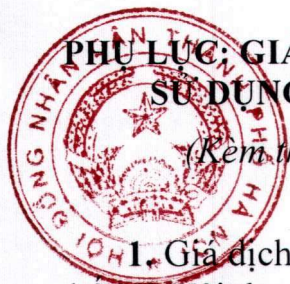
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn



**PHỤ LỤC: GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể:

a) Năm học 2023-2024:

Số TT	Cấp học/cơ sở giáo dục	Giá dịch vụ (nghìn đồng/học sinh(trẻ em)/năm học)
1	Trẻ em Mầm non	
	Cơ sở giáo dục có quy mô trẻ em bình quân /lớp từ 25 đến dưới 30 trẻ em	12.895
2	Học sinh Tiểu học	
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	7.767
3	Học sinh Trung học cơ sở	
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	9.792
4	Học sinh Trung học phổ thông	
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 40 đến dưới 45 học sinh	9.950
5	Học sinh Trung học phổ thông hệ chuyên	26.412
6	Học sinh phổ thông dân tộc nội trú	25.248
7	Học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục	28.250

Ghi chú:

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp; khi tính số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

- Giá dịch vụ đảm bảo dạy học trong điều kiện bình thường (không ảnh hưởng của dịch bệnh), 10 tháng theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng và 02 tháng theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Giá chưa bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên...

b) Năm học 2024-2025 và 2025-2026:

Số TT	Cấp học/cơ sở giáo dục	Giá dịch vụ (nghìn đồng/học sinh (trẻ em)/năm học)	Trong đó: Tỷ trọng cơ cấu tiền lương trong giá dịch vụ (%)
1	Trẻ em Mầm non		
	Cơ sở giáo dục có quy mô trẻ em bình quân /lớp từ 25 đến dưới 30 trẻ em	15.370	83,72
2	Học sinh Tiểu học		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	9.100	75,86
3	Học sinh Trung học cơ sở		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	11.500	78,23
4	Học sinh Trung học phổ thông		
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 40 đến dưới 45 học sinh	11.700	78,24
5	Học sinh Trung học phổ thông hệ chuyên	30.720	77,84
6	Học sinh phổ thông dân tộc nội trú	28.490	76,99
7	Học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục	33.250	78,16

Ghi chú:

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp; khi tính số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

- Giá dịch vụ đảm bảo dạy học trong điều kiện bình thường (không ảnh hưởng của dịch bệnh), theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Giá chưa bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên...

c) Giá dịch vụ giáo dục điều chỉnh theo quy mô lớp/cơ sở giáo dục (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp*)

Cấp Mầm non				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 5 lớp	Từ 5 đến 8 lớp	Từ 9 đến 14 lớp	Từ 15 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,30	1,10	1,00

Cấp Tiểu học				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 5 lớp	Từ 5 đến 9 lớp	Từ 10 đến 19 lớp	Từ 20 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,30	1,15	1,00

Cấp Trung học cơ sở			
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 8 lớp	Từ 8 đến 14 lớp	Từ 15 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,27	1,00

Cấp Trung học phổ thông				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 8 lớp	Từ 8 đến 14 lớp	Từ 15 đến 29 lớp	Từ 30 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,10	1,05	1,00

Ghi chú:

- Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học, Cơ sở giáo dục có học sinh khuyết tật học hòa nhập áp dụng hệ số điều chỉnh quy định đối với cấp học cao nhất.

- Không áp dụng đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú; Cơ sở giáo dục có lớp trung học phổ thông hệ chuyên.

d) Giá dịch vụ giáo dục điều chỉnh theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp*)

Cấp học Mầm non							
Quy mô trẻ em bình quân/lớp	Dưới 15 trẻ em	Từ 15 đến 19 trẻ em	Từ 20 đến 24 trẻ em	Từ 25 đến 29 trẻ em	Từ 30 đến 34 trẻ em	Từ 35 đến 39 trẻ em	Từ 40 trẻ em trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,67	1,25	1,00	0,98	0,96	0,95

Cấp phổ thông								
Quy mô học sinh bình quân/lớp	Dưới 20 học sinh	Từ 20 đến 24 học sinh	Từ 25 đến 29 học sinh	Từ 30 đến 34 học sinh	Từ 35 đến 39 học sinh	Từ 40 đến 44 học sinh	Từ 45 đến 49 học sinh	Từ 50 học sinh trở lên
Hệ số điều chỉnh giá cấp Tiểu học	Đặc thù	1,60	1,33	1,14	1,00	0,97	0,94	0,92
Hệ số điều chỉnh giá cấp trung học cơ sở	Đặc thù	1,60	1,33	1,14	1,00	0,97	0,95	0,93
Hệ số điều chỉnh giá Trung học phổ thông	Đặc thù	1,80	1,50	1,29	1,13	1,00	0,97	0,95

Ghi chú:

- Đối với các lớp trong cơ sở giáo dục dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập tính hệ số điều chỉnh cho học sinh bình thường theo số học sinh bình quân (gồm cả học sinh khuyết tật)/lớp.

- Không áp dụng đối với học sinh phổ thông dân tộc nội trú; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên, học sinh khuyết tật học hòa nhập.

đ) Giá dịch vụ đối với cơ sở giáo dục (*không bao gồm các cơ sở giáo dục có quy mô đặc thù*)

Giá dịch vụ = Giá dịch vụ/học sinh (trẻ em)/năm học x Hệ số điều chỉnh theo quy mô số lớp/cơ sở giáo dục x Hệ số điều chỉnh theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp.

2. Đối với các cơ sở giáo dục có quy mô số lớp/cơ sở giáo dục, số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp đặc thù được quy định tại nội dung 1 nêu trên và các cơ sở giáo dục khi áp giá theo quy định tại nội dung 1 nêu trên sau khi tính trừ quỹ lương, chi khác còn lại không đảm bảo chi khác tối thiểu thì giá đặt hàng được tính trên cơ sở Quỹ tiền lương, tiền công + Chi khác tối thiểu x 90%. Trong đó:

a) Mức chi khác tối thiểu đối với trẻ em mầm non: 2.000.000 đồng/trẻ em /năm học; học sinh tiểu học: 1.500.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học cơ sở: 1.900.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông: 2.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh khuyết tật học hòa nhập: 6.200.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên: 9.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh phổ thông dân tộc nội trú: 10.000.000 đồng/học sinh/năm học).

b) Quỹ tiền lương, tiền công bao gồm:

- Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm đặt hàng (không vượt quá số biên chế được duyệt): Được xác định trên cơ sở mức lương thực tế theo ngạch, bậc, chức vụ, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ.

- Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển dụng: Được xác định theo mức lương cơ sở, hệ số lương bậc 1 (hệ số thấp nhất trong các ngạch lương) và các khoản đóng góp theo chế độ./.